

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Địa chỉ: Số 377 đường Phạm Ngũ Lão, khóm 3, phường 2,
Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

ĐT: (0294) 3852391 – (0294) 3853596 – (0294) 3858214

Fax: (0294) 3854353

Website: www.congtrinhdothitravinh.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**



NĂM 2017



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2017

MỤC LỤC

01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành & phát triển

Ngành nghề & địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị & cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Tình hình sản xuất kinh doanh

Tổ chức & nhân sự

Tình hình đầu tư & thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông & thay đổi vốn đầu

tư chủ sở hữu

03

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá về kết quả sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến của Công ty

Kế hoạch phát triển

04

BÁO CÁO CỦA HĐQT

Đánh giá về các mặt hoạt động

Đánh giá về hoạt động của Ban Giám Đốc

Kế hoạch & định hướng

05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

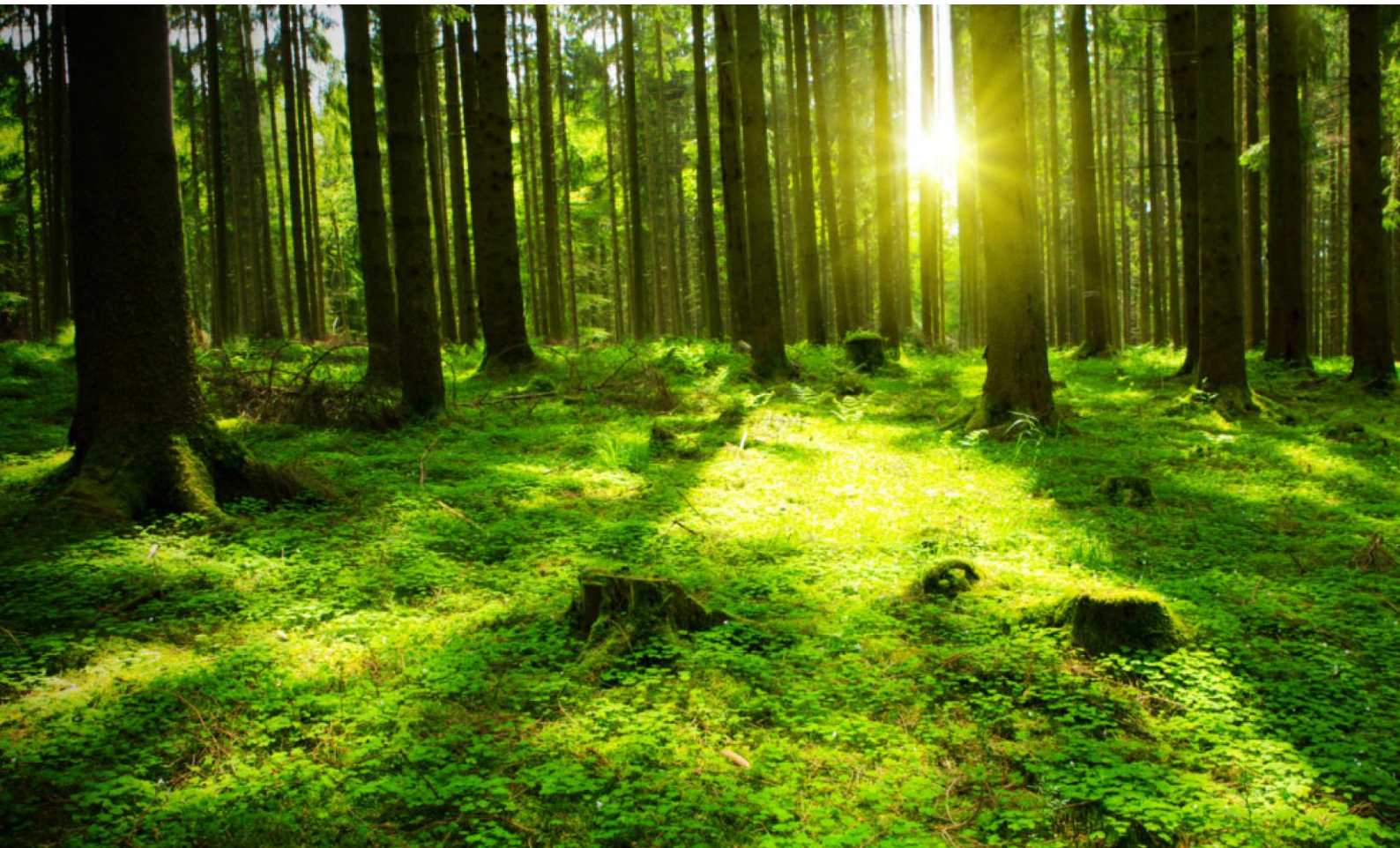
Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán

01

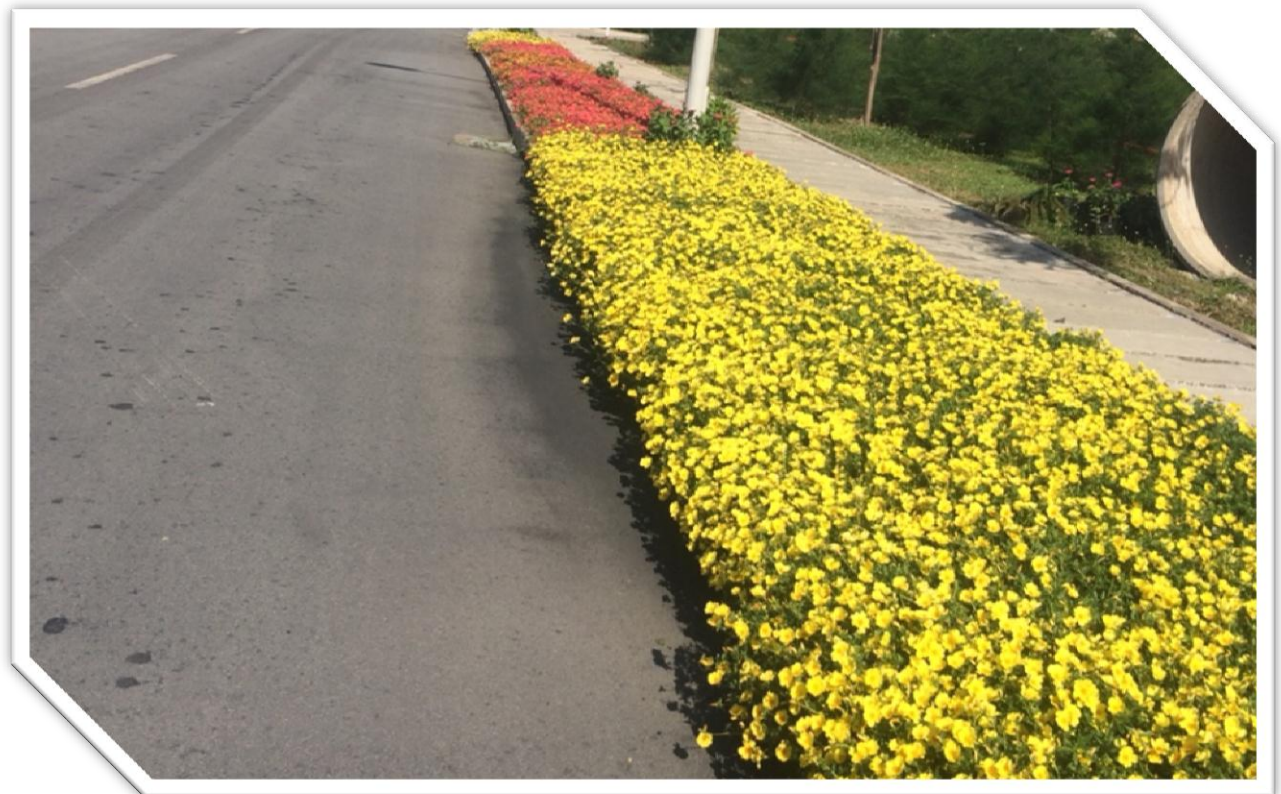
THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Quá trình hình thành & phát triển
Ngành nghề & địa bàn kinh doanh
Mô hình quản trị & cơ cấu tổ chức
Định hướng phát triển
Các rủi ro



1. Thông tin khái quát

Tên công ty	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh.
Tên viết tắt	TRAVINHPCO
Vốn điều lệ	17.500.000.000 đồng.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.500.000.000 đồng.
Địa chỉ	số 377, đường Phạm Ngũ Lão, phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Số điện thoại	(0294) 3852391 – (0294) 3853596 – (0294) 3858214
Số fax	(0294) 3854353
Website	www.congtrinhdothitravinhh.vn
Mã cổ phiếu	TVU
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100234397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 3 năm 2016.	



(Ảnh: Cung cấp dịch vụ chăm sóc cây cảnh năm 2017 tại Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1)

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty điều chỉnh
tên thành Công ty
Công trình Đô thị
Trà Vinh theo
Quyết định số
1881/QĐ-UBND

08/12/2006

04/12/1997

Công ty Công trình
công cộng Trà Vinh
được thành lập
theo Quyết định số
1504/QĐ-UBT ngày
04 tháng 12 năm
1997 của UBND
tỉnh Trà Vinh.

22/12/2010

Theo Quyết định số
2249/QĐ-UBND
tỉnh Trà Vinh về
việc phê duyệt đề
án chuyển đổi
Công ty Công trình
Đô thị Trà Vinh
thành Công ty
TNHH một thành
viên Công trình Đô
thị Trà Vinh, do
Nhà nước sở hữu
100% vốn điều lệ.

Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND.

Ban chỉ đạo cổ phần hóa tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh.

10/11/2014

25/03/2016

18/06/2015

Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh đã tổ chức bán đấu giá ra bên ngoài tại văn phòng Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Trà Vinh.

30/03/2016

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh được chính thức thành lập và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 với vốn điều lệ 17.500.000.000 đồng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom vận chuyển xử lý rác thải công nghiệp và sinh hoạt.
- Chăm sóc bảo dưỡng cây xanh, hoa kiểng công viên đường phố, quét cát lề đường làm cỏ tạp vỉa hè.
- Trồng và cung ứng giống cây xanh hoa kiểng
- Lập thiết kế, dự toán các công trình công viên, tiểu đảo và trồng cây xanh, hoa kiểng đô thị.
- Các dịch vụ khác



- Vận hành hệ thống điện chiếu sáng, đèn trang trí công cộng.
- Quản lý khu nghĩa địa tập trung.
- Kinh doanh vật tư chuyên dùng cho ngành môi trường.
- Khai thác vận chuyển cát sông và san lấp mặt bằng.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Sửa chữa đường giao thông đô thị.
- Dịch vụ rút hầm vệ sinh, vét mương cống – hố ga và dịch vụ mai táng.

Địa bàn kinh doanh

Cung cấp các dịch vụ, công trình đô thị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.



(Ảnh: Cung cấp dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh tại Khu tưởng niệm Nữ Anh hùng Nguyễn Thị Út – xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, Trà Vinh)



(Ảnh: Cung cấp dịch vụ chăm sóc cây xanh, hoa kiểng trên địa bàn Thành phố Trà Vinh – dãy phân cách, bờ kè, NTLS tỉnh)



(Ảnh: Cung cấp dịch vụ trồng, chăm sóc cây cảnh năm 2017 tại Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1)



(Ảnh: Cung cấp dịch vụ quét, thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Trà Vinh)

4. Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức

Mô hình quản trị

Khôi gián tiếp

Lãnh đạo Công ty

- Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- Thành viên Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Tổng Giám đốc;
- Phó Tổng Giám đốc.

Các Phòng, Ban chức năng

- Ban nghiệm thu, đánh giá;
- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh.

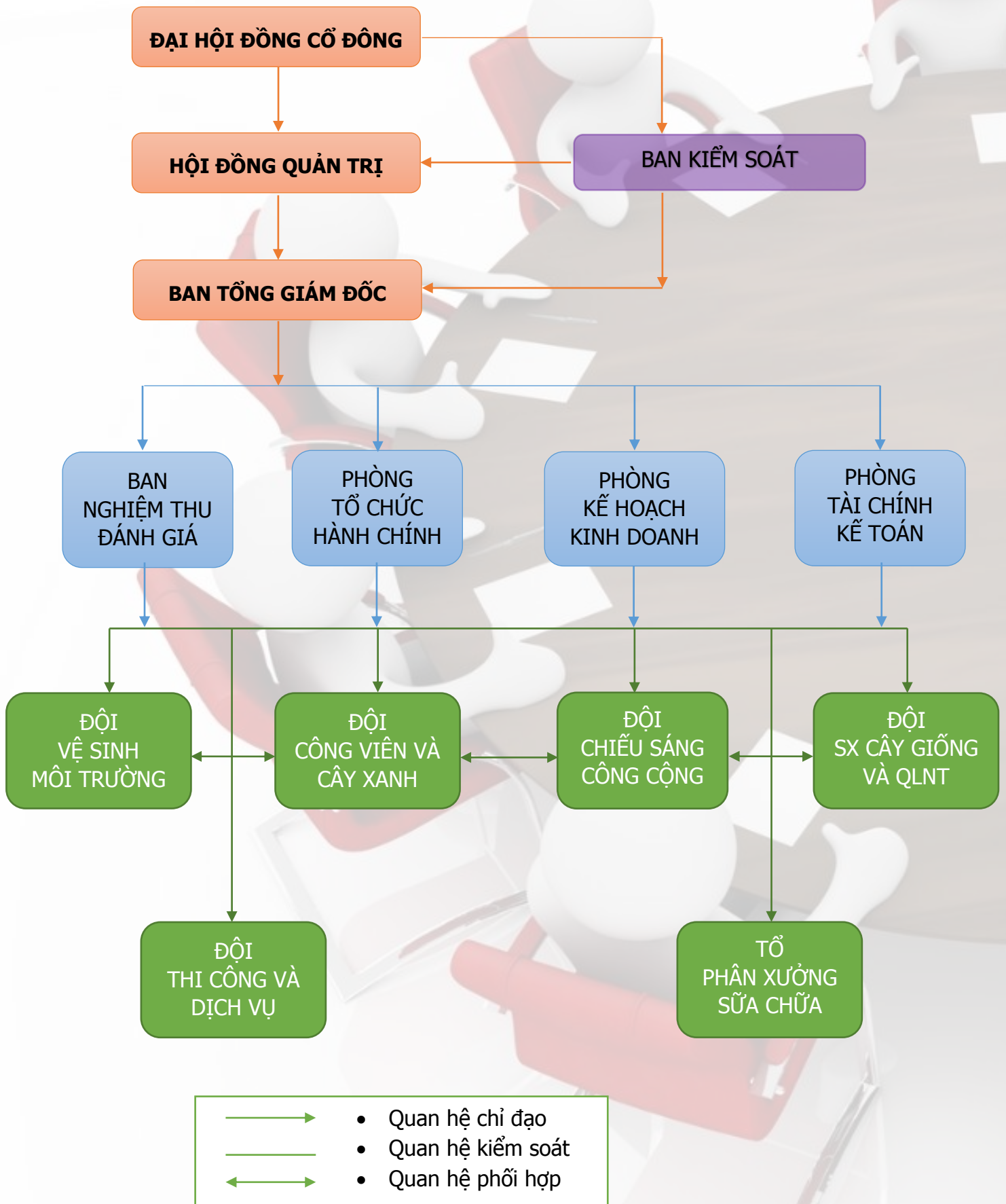
Khôi trực tiếp

Các bộ phận trực thuộc

- Đội Vệ sinh môi trường
- Đội Công viên - Cây xanh
- Đội Chiếu sáng công cộng
- Đội thi công xây dựng các công trình, dịch vụ
- Đội sản xuất cây giống và quản lý nghĩa trang
- Tổ phân xưởng - Sửa chữa



Cơ cấu tổ chức



5. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông đề ra hàng năm.

Tập trung phát triển các hoạt động chăm sóc khách hàng, cải thiện chất lượng dịch vụ, nâng cao uy tín của Công ty, hướng đến mở rộng địa bàn kinh doanh.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới quản trị, thu hút thêm nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, nâng cao tính tự chủ và hiệu quả hoạt động của Công ty.

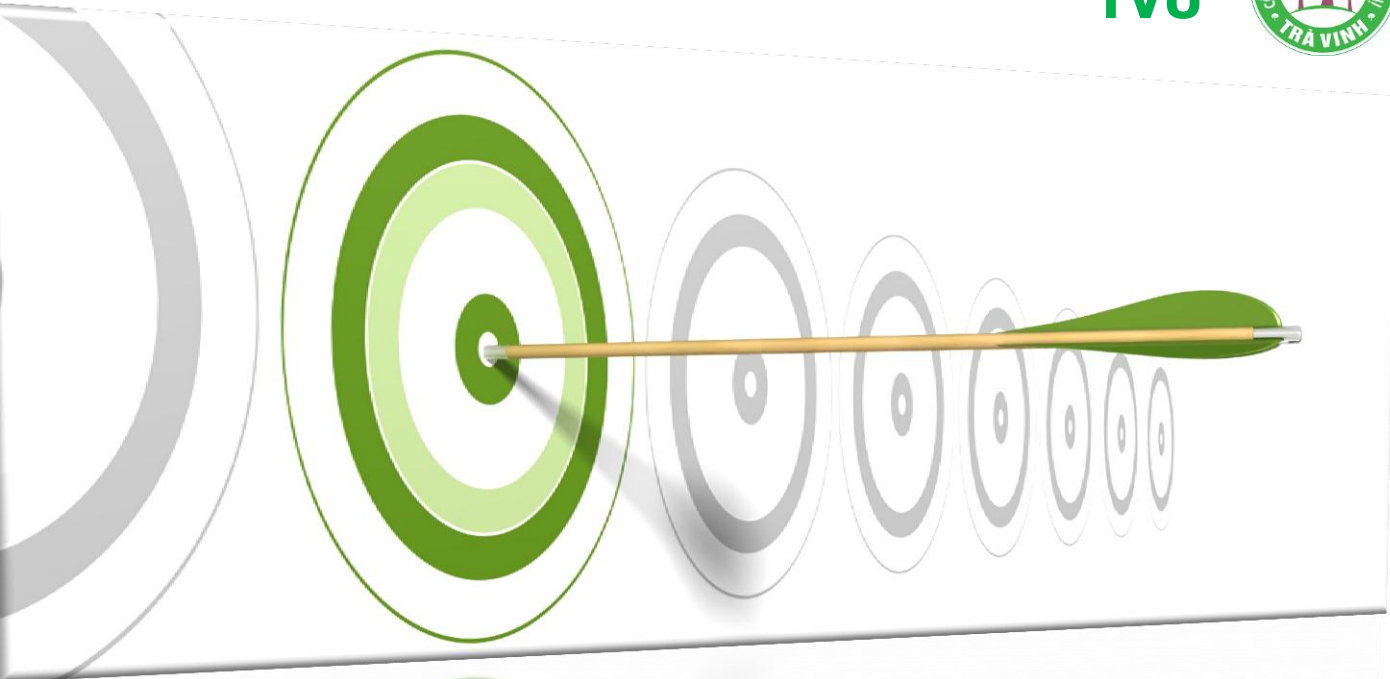


Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực thông qua các hoạt động đào tạo, huấn luyện kỹ năng; tìm kiếm và tuyển dụng những kỹ sư chuyên ngành; chuẩn hóa quy trình làm việc để hỗ trợ cho công nhân viên.

Nâng cao trình độ quản lý, chăm sóc cây xanh - hoa kiểng, điện chiếu sáng, công trình giao thông, cải tiến quy trình xử lý chất thải, đầu tư hệ thống xử lý rác công nghiệp, hệ thống quản lý khách hàng,... bằng phương pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin tiên tiến.

Thu hút các nguồn vốn xã hội, hướng đến tăng vốn điều lệ và mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.



Các mục tiêu phát triển bền vững

Tạo điều kiện cho người lao động có môi trường làm việc mở, khuyến khích phát huy tinh thần sáng tạo, thi đua giữa các nhân viên. Đồng thời, Công ty cũng chú trọng tổ chức các hoạt động phong trào, gắn kết người lao động của Công ty.

Tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, hoạt động tình nguyện nhằm đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng dân cư lân cận.

Tham gia và tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao ý thức của người dân về giữ gìn vệ sinh, xây dựng môi trường sống xanh sạch đẹp.



6. Các rủi ro



Rủi ro kinh tế

- Kinh tế - xã hội nước ta năm 2017 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đà phục hồi, các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên minh Châu Âu đạt mức tăng trưởng khả quan. Hoạt động đầu tư, thương mại toàn cầu có xu hướng cải thiện rõ rệt cùng với niềm tin của người tiêu dùng tăng lên là các yếu tố tác động tích cực đến sản xuất trong nước. Tuy nhiên, xu hướng gia tăng của chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ sản xuất, bảo hộ mậu dịch cùng những thay đổi về địa chính trị, chính sách thương mại của một số nước lớn đang là những thách thức đối với kinh tế nước ta.
- Trong nước, bên cạnh các vấn đề tồn tại của nền kinh tế như chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh thấp, thiên tai, bão, lũ liên tiếp xảy ra tác động tiêu cực tới sản xuất nông nghiệp và thách thức mục tiêu tăng trưởng năm 2017 của cả nước, ảnh hưởng đến hoạt động của ngành dịch vụ công ích nói chung và của Công ty cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh nói riêng.



Rủi ro đặc thù ngành

- Hiện nay, Nhà nước đang nỗ lực cải cách ngành dịch vụ công ích tại Việt Nam. Một trong số đó có thể kể đến là những hoạt động khuyến khích các địa phương lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ qua hình thức đấu thầu, nhằm thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân, nâng cao tính cạnh tranh và cải thiện chất lượng dịch vụ. Công ty cần thực hiện những chính sách để đầu tư nhân lực, vật lực và củng cố mối quan hệ với khách hàng để đạt được lợi thế cạnh tranh trước những doanh nghiệp mới gia nhập ngành.
- Địa bàn hoạt động chủ yếu của Công ty là Thành phố Trà Vinh, địa phương đã được công nhận đạt chuẩn Đô thị Loại II và là vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Trà Vinh. Dù chính quyền Thành phố vẫn đang tập trung cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế, nhưng vẫn chưa đáp ứng tốc độ phát triển của thành phố. Điều này gây khó khăn cho hoạt động thu gom và xử lý rác của Công ty. Ngoài ra, do vị trí địa lý nằm bên bờ sông Tiền và cách cửa biển 40km nên thành phố dễ bị ảnh hưởng bởi hiện tượng xâm nhập mặn, gây khó khăn cho công tác tưới và chăm sóc cây xanh.
- Trong lĩnh vực hoạt động công ích, giá bán sản phẩm dịch vụ chịu sự chi phối, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong khi đó chi phí nhân công, chi phí đầu vào có xu hướng tăng. Điều này sẽ gây khó khăn cho Công ty trong việc tạo ra lợi nhuận mục tiêu trong thời gian tới.

Rủi ro môi trường

- Trong thời gian qua, môi trường là vấn đề thu hút nhiều sự quan tâm từ dư luận. Sự thiếu trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với môi trường chịu sự chỉ trích và quay lưng của cộng đồng, ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh và hoạt động kinh doanh của công ty. Hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích và với mục tiêu mang lại môi trường sống xanh, sạch, đẹp cho thành phố Trà Vinh, Công ty luôn ý thức được vai trò đối với môi trường, nghiêm chỉnh thực hiện những quy định về bảo vệ môi trường, đặc biệt chú trọng đến hoạt động thu gom xử lý chất thải đúng cách và đúng nơi quy định.
- Việc xử lý rác hiện nay tại Trà Vinh cũng như nhiều địa bàn khác trên cả nước tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sống của người dân. Thông thường, các đơn vị chịu trách nhiệm xử lý rác sẽ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt đến một điểm tập trung ở xa khu dân cư. Tuy nhiên, lượng rác thải tại thành phố Trà Vinh có xu hướng tăng nhanh, khiến bãi chứa rác quá tải. Trước thực tế này, Công ty thường xuyên phối hợp với các cơ quan ban ngành, tìm ra các giải pháp xử lý nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến đời sống của người dân.



Rủi ro pháp luật

- Là một công ty đại chúng, hoạt động của TRAVINHPCO chịu sự chi phối từ hệ thống Luật và văn bản dưới luật có liên quan như Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa,...
- Có thể thấy rằng, Chính Phủ cùng với các cơ quan ban ngành đang có những nỗ lực đưa ra những cải cách về mặt pháp luật và chính sách, nhằm tạo ra một hành lang pháp lý chặt chẽ, hỗ trợ và mang đến cho các doanh nghiệp một môi trường đầu tư minh bạch, rõ ràng hơn. Nhận thức điều đó, Công ty luôn chú trọng theo sát những thay đổi này để có thể cập nhật kịp thời các quy định mới, thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Rủi ro khác

- Bên cạnh những rủi ro đã kể trên, Công ty còn có nguy cơ đối mặt với những tình huống khác như thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ,... Đây đều là những tình huống bất khả kháng, khi xảy ra sẽ để lại hậu quả nặng nề cho Doanh Nghiệp. Vì vậy, Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn nhằm trang bị kiến thức về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động cho người lao động. Ngoài ra Công ty cũng thực hiện bảo hiểm về người và tài sản để hạn chế thiệt hại xảy ra.

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

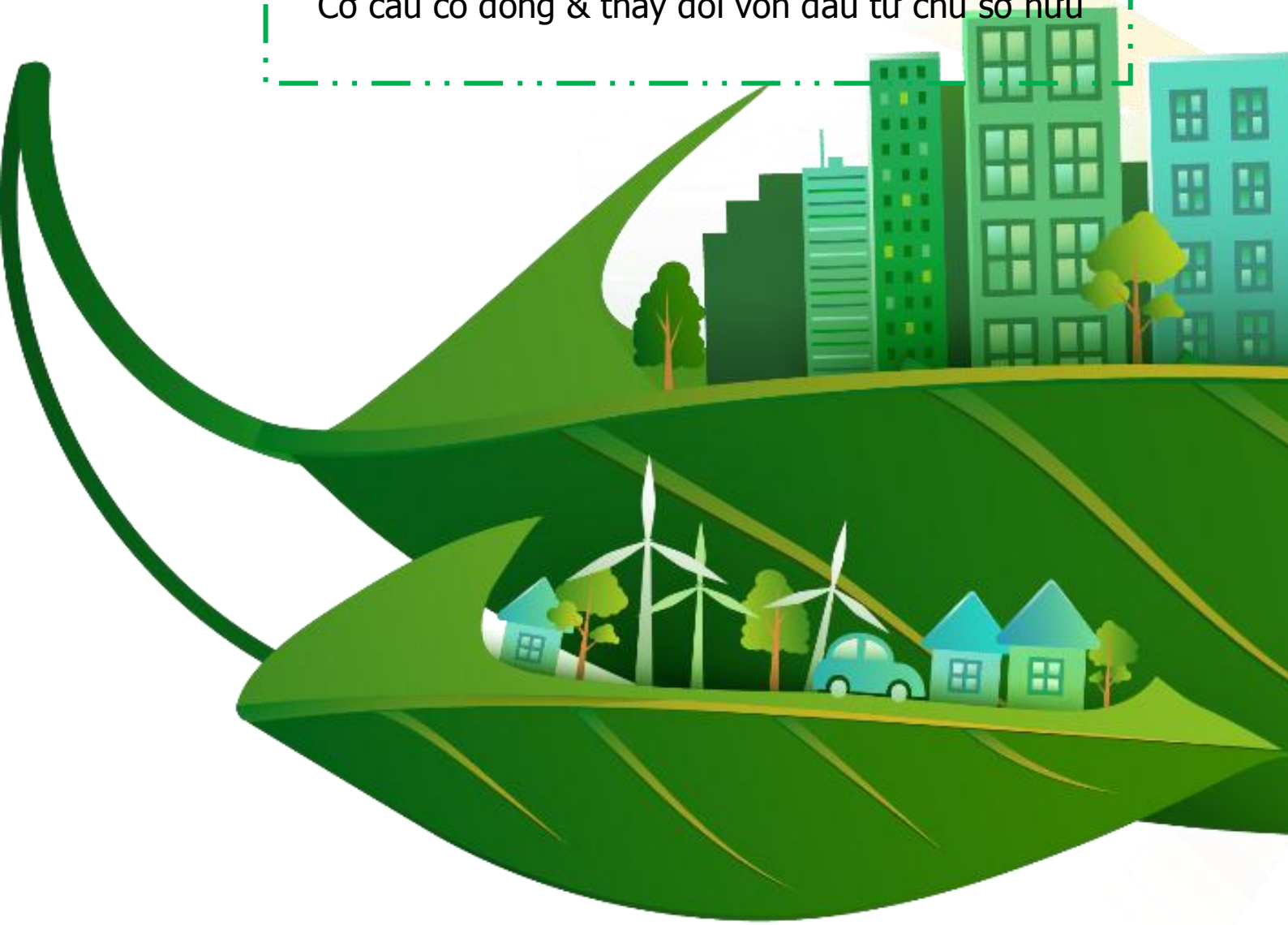
Tình hình sản xuất kinh doanh

Tổ chức & nhân sự

Tình hình đầu tư & thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông & thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu





1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

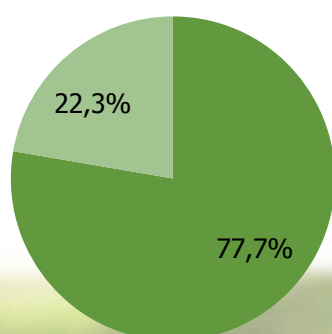
Các chỉ tiêu tài chính năm 2017

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 09 tháng năm 2016	TH năm 2017	KH năm 2017	% TH/KH năm 2017
Doanh thu thuần	Triệu đồng	26.687	31.113	28.000	111,12%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	3.685	6.232	3.800	164,00%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.942	4.952	3.040	162,89%

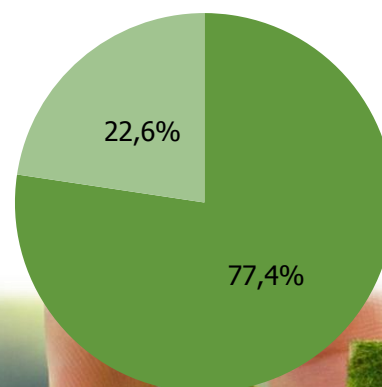
Cơ cấu doanh thu thuần qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	09 tháng năm 2016	Năm 2017	2017/09 tháng năm 2016
DTT từ hoạt động công ích	Triệu đồng	20.734	24.070	116,09%
DTT từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	5.953	7.043	118,31%
Tổng	Triệu đồng	26.687	31.113	116,58%

09 tháng năm 2016



năm 2017



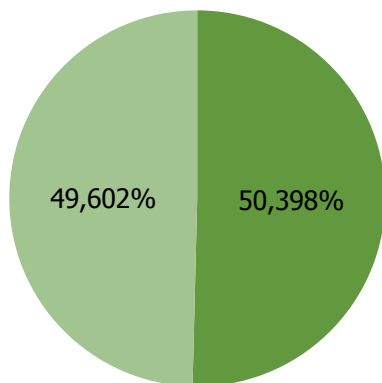
- Doanh thu từ hoạt động công ích
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh



Cơ cấu lợi nhuận gộp qua các năm

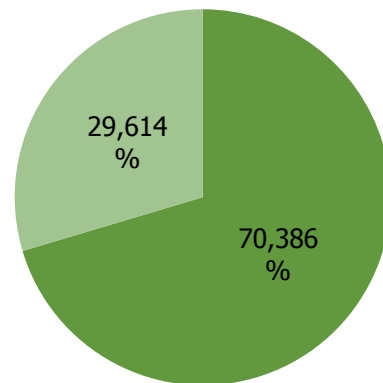
Chỉ tiêu	ĐVT	09 tháng năm 2016	2017	2017/09 tháng năm 2016
LN gộp từ hoạt động công ích	Triệu đồng	3.987	6.289	157,74%
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	3.924	2.646	67,43%
Tổng	Triệu đồng	7.911	8.935	112,94%

9 tháng năm 2016



- Lợi nhuận gộp từ hoạt động công ích
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh

năm 2017



Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, TVU thực hiện công tác cổ phần hóa, chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần từ tháng 4 năm 2016, thời gian lập báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Trong khi đó, số liệu năm 2017 được lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017, vì vậy, số liệu giữa năm 2017 và 2016 không nhất quán, khó có thể thực hiện so sánh sự thay đổi qua các năm.

Cơ cấu doanh thu thuần, Doanh thu thuần từ hoạt động công ích năm 2017 đạt 24,07 tỷ đồng, bằng 116,09% chín tháng năm 2016 (20,73 tỷ đồng), tỷ trọng tổng doanh thu thuần giảm từ 77,69% chín tháng cuối năm 2016 xuống còn 77,36% năm 2017. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh 09 tháng năm 2016 là 5,95 tỷ đồng và năm 2017 là 7,04 tỷ đồng, bằng 118,31% so với chín tháng cuối năm 2016, tỷ trọng tăng từ 22,31% chín tháng cuối năm 2016 lên 22,64% năm 2017.

Vì có sự chuyển dịch tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu thuần, cơ cấu lợi nhuận gộp cũng thay đổi. Lợi nhuận gộp từ hoạt động công ích năm 09 tháng năm 2016 là 3,99 tỷ đồng, năm 2017 là 6,29 tỷ đồng chiếm 70,39% trọng lợi nhuận gộp năm 2017. Trong khi đó, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tương ứng là 3,92 tỷ đồng và 2,65 tỷ đồng, bằng 67,43% 09 tháng cuối năm 2016 và chiếm 29,61% trong lợi nhuận gộp năm 2017.

2. Tổ chức và nhân sự

Thông tin chi tiết về thành viên ban điều hành

Ông Phạm Hoàng Minh – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.	
Ngày sinh	23/11/1978
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ kinh tế tài chính – ngân hàng.
Quá trình công tác:	
1997 – 1999	Nhân viên hợp đồng công nhật Phòng Quản lý Công sản, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
1999 – 2002	Chuyên viên Phòng Quản lý Công sản, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2002 – 2010	Chuyên viên Phòng Ngân sách, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2011 – 2013	Phó Trưởng phòng Phòng Ngân sách, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2013 – 2014	Phó Trưởng phòng Phòng Tin học – Thống kê, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2014 – 2015	Trưởng phòng Tin học – Thống kê, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2015 – 3/2016	Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
4/2016 - nay	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Ông Phạm Tấn Lộc – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	
Ngày sinh	13/9/1971
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
6/1992 – 3/2000	Kế toán thu – chi ngân sách Phòng tài chính Vg-TX Trà Vinh
4/2000 - 11/2001	Kế toán trưởng Phòng tài chính Vg-TX Trà Vinh
12/2001 – 02/2004	Kế toán tổng hợp Công ty Công trình đô thị Trà Vinh
3/2004 - 3/2016	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh
4/2016 – nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh

Bà Nguyễn Thị Hà Duyên – Kế toán trưởng

Ngày sinh 28/01/1982

Trình độ chuyên môn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kế toán

Từ 2004 – 2010 Kế toán viên Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh

Từ 2011 – 03/2016 Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh

Từ 4/2016 - nay Kế toán trưởng Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh

Những thay đổi trong ban điều hành

Chính sách nhân sự

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Đại học và trên Đại học	25	15,24%
Cao Đẳng, Trung cấp	03	1,83%
Được đào tạo nghề	72	43,90%
Chưa qua đào tạo	64	39,03%
Tổng cộng	164	100%

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	KH Năm 2018
Mức lương bình quân 1 người/tháng	Ngàn đồng	5.898	6.056

Lương và thù lao Hội đồng quản trị năm 2017

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền		Cộng
		Lương	Thù lao	
Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT	339.798.147	-	339.798.147
Phạm Hoàng Minh	Thành viên HĐQT	-	37.800.000	37.800.000
Phạm Tấn Lộc	Thành viên HĐQT	-	37.800.000	37.800.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	-	37.800.000	37.800.000
Hồ Văn Trí	Thành viên HĐQT	40.000.000		40.000.000
Trầm Thị Thùy Dung	Thành viên HĐQT		25.200.000	25.200.000
Tổng cộng		379.798.147	138.600.000	518.398.147

Lương Tổng Giám đốc

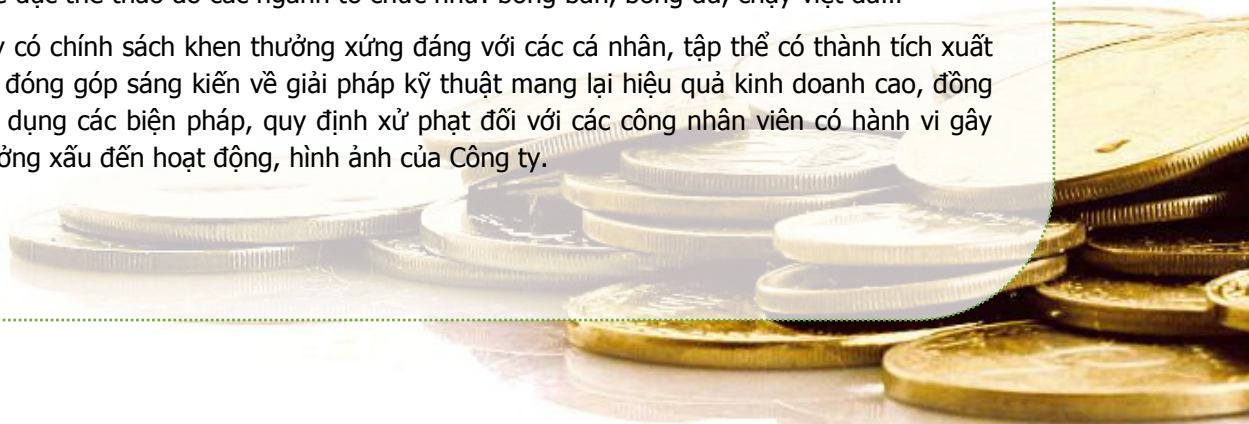
STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền lương
1	Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	277.866.125

Người lao động trong Công ty được chi trả lương theo hệ số, dựa vào trình độ, năng lực và mức độ hoàn thành khối lượng công việc được giao. Việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... được Công ty thường xuyên kiểm tra.

Công tác đào tạo nhân sự cũng đặc biệt được chú trọng, chủ yếu đào tạo nguồn nhân lực sẵn có và triển khai các chính sách khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt cho những cán bộ trẻ.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng các đãi ngộ với các hình thức như: tổ chức cho người lao động vui chơi văn nghệ, thể thao trong đơn vị chào mừng các ngày lễ lớn...Đồng thời tham gia phong trào thể dục thể thao do các ngành tổ chức như: bóng bàn, bóng đá, chạy việt dã...

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.



3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn năm 2017

Mua sắm 01 xe ô tô chuyên dùng thu gom vận chuyển rác tải trọng \geq 10 tấn.

Các công ty con

Không có

4. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016	Năm 2017	2017/09 tháng cuối năm 2016
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	23.840	29.481	123,66
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	26.687	31.113	116,58
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	3.491	4.259	122,00
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	194	1.973	1.017,01
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	3.685	6.232	169,12
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.942	4.952	168,32
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	12,61		

Như đã có trình bày ở phần trước, do khoảng thời gian sử dụng để tính số liệu báo cáo tài chính năm 2016 và 2017 là không tương đồng nên việc so sánh số liệu tăng giảm của TVU qua thời gian trên là rất ít ý nghĩa. Thay vào đó, việc phân tích theo chiều dọc có thể sẽ mang lại phần nào giá trị phân tích hơn cho những số liệu giữa hai năm, điều này sẽ được đề cập ở phần tiếp theo, các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Là Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích xã hội, nên những biến động của nền kinh tế tác động không đáng kể tới lợi nhuận của TVU. Sự ổn định trong doanh thu có sự góp phần không nhỏ của những khách hàng cố định, quen thuộc với các dịch vụ Công ty cung cấp. Phần lớn doanh thu của TVU chịu sự tác động bởi giá thành sản phẩm, giá thành đầu ra của Công ty phụ thuộc vào định mức kinh tế kỹ thuật do cơ quan quản lý Nhà nước ban hành. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 12,61%. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2017 sẽ được Công ty trình thông qua Đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp sắp tới.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chi tiêu	ĐVT	Năm 2016 (01/04/2016 đến 31/12/2016)	Năm 2017
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	5,18	3,64
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	4,93	3,39
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	14,25	23,34
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	16,62	30,45
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	14,79	17,25
-	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	1,06	1,17
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	11,02	15,92
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	15,51	21,91
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	11,68	16,80
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	13,08	13,69



Năng lực hoạt động

Năm 2017, Công ty có xu hướng dịch chuyển từ hoạt động công ích sang hoạt động kinh doanh. Vì chi phí đầu vào của hoạt động kinh doanh tăng, nên giá vốn hàng bán trong năm tăng so với 09 tháng năm 2016. Chính điều này làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng từ 14,79 vòng đến 17,25 vòng.

Cơ cấu vốn

Các hoạt động kinh doanh của TVU chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu, lại chưa có các khoản đầu tư lớn, nên Công ty không có khoản mục nợ dài hạn trong năm. Hệ số nợ/tổng tài sản tăng từ 14,25% đến 23,34%, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu tăng từ 16,62% đến 30,45%.

Khả năng sinh lời

Với chỉ tiêu này, hệ số lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần có thể cho thấy được ý nghĩa tốt nhất. Bởi lẽ như đã đề cập ở trên, số liệu lũy kế giữa 2 năm không đồng nhất về số tháng trong năm tài chính, cho nên việc so sánh sẽ có hiệu quả hơn khi so sánh những tỷ số thuộc cùng bảng.

Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của Công ty trong năm 2017 giảm so với năm 2016, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 5,18 lần năm 2016 xuống 3,64 lần năm 2017. Hệ số thanh toán nhanh giảm từ 4,93 lần xuống 3,39 lần.

Nguyên nhân chính là do việc tăng trong khoản mục nợ ngắn hạn từ 3,4 tỷ đồng lên 6,9 tỷ đồng, chủ yếu là khoản phải trả người lao động và UBND TP Trà Vinh tiền thu hộ dịch vụ thu gom rác.

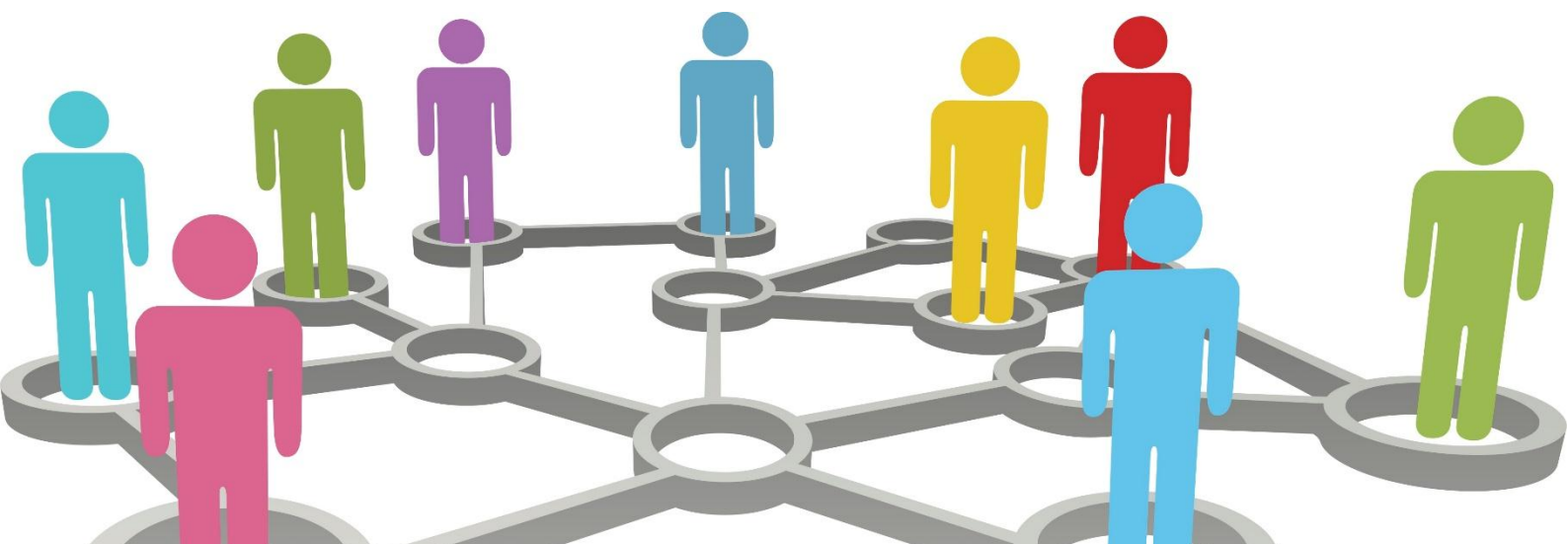


5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Số cổ phiếu đã phát hành: 1.750.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu phổ thông: 1.750.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 271.500 cổ phiếu
- Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 1.478.500 cổ phiếu
 - ✓ Cổ đông sáng lập: 1.120.000 cổ phiếu.
 - ✓ Cổ đông chiến lược: 350.000 cổ phiếu.
 - ✓ Người lao động cam kết làm việc lâu dài: 8.500 cổ phiếu.
- Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cơ cấu cổ đông tại ngày 05/04/2018

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	162	1.750.000	17.500.000.000	100
	Cổ đông tổ chức	3	1.475.000	14.750.000.000	84,29
	Cổ đông cá nhân	159	275.000	2.750.000.000	15,71
II	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
	Cổ đông tổ chức	-	-	-	-
	Cổ đông cá nhân	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	162	1.750.000	17.500.000.000	100





Danh sách cổ đông lớn

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số ĐKSH	SL CP	Tỷ lệ (%)
1	UBND tỉnh Trà Vinh	52A, Lê Lợi, Phường 1, Tp. Trà Vinh, Trà Vinh		1.120.000	64,00%
2	Cty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	KCN Minh Đức, xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	0900272165	350.000	20,00%
Tổng cộng				1.470.000	84,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Công tình Đô thị Trà Vinh được chính thức thành lập và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 30/3/2016 và Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu đến cuối năm 2017.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có

6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hiện nay Công ty đang sử dụng ổn định, tiết kiệm các nguyên vật liệu, công cụ lao động phục vụ cho hoạt động sản xuất các dịch vụ như: phân bón, thuốc trừ sâu, chậu cây cho công trình cây xanh; xăng, dầu cho các phương tiện vận tải.

Công ty chú trọng công tác quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên vật liệu nhằm mang lại hiệu quả hoạt động cao cho Công ty.

Tiêu thụ năng lượng

Nguồn năng lượng sử dụng trong hoạt động của Công ty như xăng, dầu, nhớt... Các năng lượng này gây ảnh hưởng không nhỏ đến các vấn đề về môi trường, gây ra hiện tượng hiệu ứng nhà kính. TVU luôn chú trọng đến công tác quản lý chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, triển khai chủ trương tiết kiệm điện, nước, nhiên liệu... Khuyến khích nhân viên đóng góp sáng kiến sử dụng nguồn nhiên liệu hợp lý, có hiệu quả. Chính vì thế, Công ty luôn có chủ trương sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tối đa chi phí các khoản mục này. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, công cụ để dùng cho các hoạt động khác nhằm tránh lãng phí, giảm thiểu chi phí cho công ty.

Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng nước chủ yếu cho các hoạt động về cây xanh, tưới tiêu chăm sóc công trình cây kiểng, xây dựng công trình công ích. Đối mặt với vấn đề ngập mặn vào mùa khô ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nguồn nước sạch sử dụng cho sinh hoạt đang dẫn ô nhiễm nghiêm trọng, Công ty luôn đề cao tinh thần không lãng phí, hạn chế sử dụng nước không có mục đích. Các nhân viên luôn có ý thức tắt nước sau khi sử dụng, tiết kiệm nước trong nhu cầu sinh hoạt nội bộ Công ty.

Chính sách liên quan đến người lao động

Ngoài những chính sách lương thưởng, quyền lợi được quy định theo Luật Lao động, Công ty luôn có chú trọng đến công tác đào tạo nhân sự. Triển khai các chính sách nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đóng góp vào quá trình phát triển hoạt động kinh doanh, đồng thời khuyến khích cán bộ công nhân viên gắn bó, phát triển bền vững cùng Công ty.

Ngay từ đầu năm Ban Tổng Giám đốc đã đề ra các tiêu chí thi đua khen thưởng, từng người lao động phải cam kết đăng ký thi đua theo khả năng của mình và hàng tháng họp định kỳ sơ kết hoạt động thi đua có đánh giá xếp loại A,B,C cho từng cá nhân, xây dựng bổ sung và ban hành các tiêu chí thi đua khen thưởng theo loại hình công ty cổ phần làm cơ sở xét thi đua khen thưởng cuối năm. Kết quả xét thi đua khen thưởng năm 2017: 23 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 131 lao động tiên tiến, đề nghị 01 trường hợp về tỉnh xét tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh".

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm, Công ty không có trường hợp nào bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng, địa phương

Hoạt động trên địa bàn Trà Vinh, Công ty luôn đem đến dịch vụ công ích tốt nhất, phục vụ cho cộng đồng, triển khai các dự án an sinh xã hội trong khu vực. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức đoàn thể hoạt động theo chủ trương và chính sách của Nhà nước, hưởng ứng thực hiện tốt các cuộc vận động Kế hoạch hóa gia đình, xây dựng thành phố xanh, sạch và văn minh.

Ngoài mục tiêu chủ yếu là mang lại lợi nhuận cho Công ty, TVU còn tham gia các hoạt động xã hội khác như: tham gia ủng hộ Quỹ phòng chống thiên tai, Quỹ mái ấm công đoàn do Liên đoàn Lao động Thành phố phát động,.. TVU sẵn sàng chia sẻ một phần lợi ích kinh tế của mình nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của những trường hợp đặc biệt, cần sự giúp đỡ.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hiện nay Công ty chưa có hoạt động nào liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh, tuy nhiên nếu nhận được chỉ thị của UBCKNN Công ty sẽ tích cực tham gia.

03

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá về kết quả sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến của Công ty





1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đánh giá chung về hoạt động sản xuất kinh doanh

Gần 20 năm hoạt động trong lĩnh vực công ích, môi trường đô thị, Công ty đã có những phấn đấu và phát triển ổn định. Qua nhiều năm kinh nghiệm, Công ty luôn có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo chỗ đứng vững chắc trong ngành công trình đô thị, cũng như sự tín nhiệm của khách hàng trong thành phố và các vùng lân cận.

Sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, TVU đã thực hiện nghiêm túc các quy định mà một công ty cổ phần cần phải đáp ứng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn diễn ra ổn định. Cụ thể:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2016 (01/04- 31/12)	TH năm 2017	KH năm 2017	%TH 2017/TH 2016	%TH/KH 2017
Doanh thu thuần	Triệu đồng	26.687	31.113	28.000	116,58	111,12
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	3.685	6.232	3.800	169,12	164,00
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.942	4.952	3.040	168,32	162,89

Doanh thu thuần năm 2017 đạt 31,11 tỷ đồng bằng 116,58% doanh thu thuần năm 2016. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế bằng 168,32% chín tháng năm 2016, đạt 4,95 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do chênh lệch về thời gian so sánh giữa chín tháng năm 2016 và năm 2017.

Hoạt động kinh doanh TVU chủ yếu là việc cung cấp dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh; dịch vụ thu gom rác; thi công cải tạo hệ thống đèn trang trí, chiếu sáng.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Nâng cao vị thế, hình ảnh của công ty trong hoạt động dịch vụ và thi công công trình công cộng.

Ổn định, hoàn thiện bộ máy hoạt động của Công ty sau khi đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, phù hợp với quy định mới của pháp luật và định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty. Tiến hành lưu ký chứng khoán và đưa cổ phiếu của công ty vào giao dịch trên thị trường UPCOM vào ngày 09/11/2016.

Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như: bảo hiểm xã hội, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ, tay nghề của công nhân.



Thuận lợi

Được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, Thành ủy, UBND Thành phố, các ban ngành Tỉnh và Thành phố hỗ trợ tạo điều kiện là nguồn động viên cho người lao động trong Đơn vị nỗ lực làm việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ban lãnh đạo tạo được sự đoàn kết gắn bó trong nội bộ, từ đó người lao động có niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, là động lực giúp người lao động an tâm công tác góp sức mình vào công việc thực hiện nhiệm vụ chung. Ban lãnh đạo luôn quan tâm đến định hướng lâu dài: Thường xuyên kiện toàn bộ máy tổ chức để phát huy cao nhất năng lực của từng thành viên.

Khó khăn

Tình trạng bãi rác quá tải ảnh hưởng đáng kể đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn.

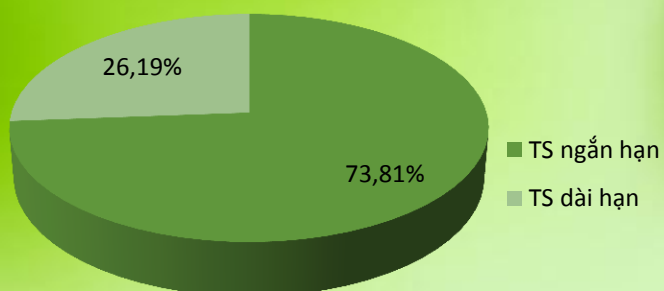
Công tác phối kết hợp tuyên truyền giáo dục ý thức của người dân giữ gìn vệ sinh môi trường ở những nơi công cộng còn hạn chế.

2. Tình hình tài chính

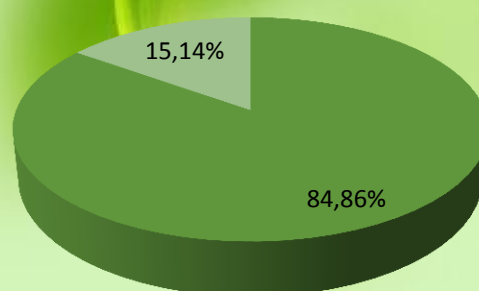
Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2016	31/12/2017	% 2017/2016
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	17.596	25.018	142,18
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	6.244	4.463	71,48
Tổng tài sản	Triệu đồng	23.840	29.481	123,66

31/12/2016



31/12/2017



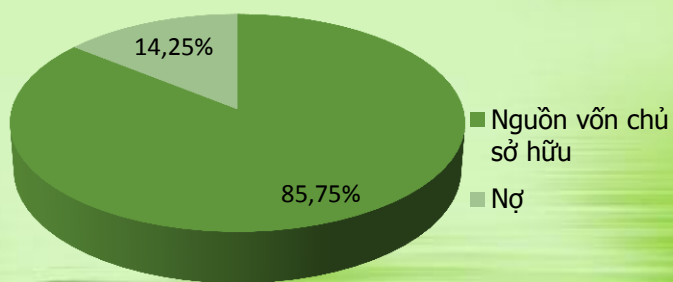
Nhìn chung tổng tài sản năm 2017 tăng so với năm 2016, tăng từ 23,84 tỷ đồng lên 29,48 tỷ đồng, tương đương 123,66% so với năm 2016.

Xét về cơ cấu tài sản, tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng tài sản, 73,81% năm 2016 và 84,86% năm 2017.

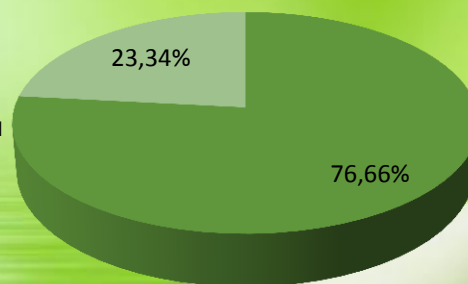
Tình hình nợ phải trả

Chi tiêu	ĐVT	31/12/2016	31/12/2017	%2017/ 2016
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	3.398	6.882	202,53
Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	
Nguồn vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	20.442	22.599	110,55
Tổng cộng	Triệu đồng	23.840	29.481	123,66

31/12/2016



31/12/2017



Vì chưa có kế hoạch đầu tư lớn nên Công ty không sử dụng nợ dài hạn trong cơ cấu vốn của mình. Nợ ngắn hạn tăng từ 3,4 tỷ đồng lên 6,9 tỷ đồng, tăng trong khoản mục phải trả về thu hộ tiền dịch vụ vệ sinh cho Ủy ban nhân dân TP Trà Vinh và phải trả người lao động.

Công ty chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu trong cơ cấu vốn của mình, điều này làm giảm nguy cơ rủi ro tài chính cho Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Qua gần 02 năm hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Công ty đã có nhiều thay đổi trong cách thức và tổ chức hoạt động để thích ứng, phù hợp với mô hình mới. Ban lãnh đạo luôn kiểm tra, đánh giá hoạt động của các phòng ban chức năng để đưa ra những chính sách đúng đắn nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lao động, phát huy tối đa thế mạnh, năng lực kinh nghiệm; linh hoạt trong việc điều động nhân sự, phân công đúng người đúng việc, phù hợp với từng cá nhân trong quá trình hoạt động.

Công ty luôn chú trọng đào tạo nguồn lực sẵn có, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề của cán bộ - công nhân viên. Tổ chức các hoạt động tập thể nhằm tạo điều kiện giao lưu, gắn kết giữa các nhân viên trong Công ty.

Khen thưởng các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công việc, góp phần mang lại lợi ích về kinh tế hoặc góp phần nâng cao hiệu quả công việc của bộ phận, nâng cao uy tín, hình ảnh của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện phương châm hành động năm 2018 của Chính phủ “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, ngay từ đầu năm Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 với các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể giao cho các bộ, ngành và địa phương xây dựng chương trình hành động và kế hoạch thực hiện; Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 240/CĐ-TTg ngày 21/2/2018 đôn đốc thực hiện nhiệm vụ sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018, đồng thời chỉ đạo quyết liệt các ngành, địa phương tập trung thực hiện ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục có chuyển biến tích cực.

Bên cạnh đó, khi nền kinh tế phát triển, mức sống người dân ngày càng được nâng cao, sự đòi hỏi về các dịch vụ công cộng hiện đại, môi trường sạch đẹp, nơi nghỉ dưỡng an bình trở thành nhu cầu không thể thiếu của mỗi người. Từ đó sẽ dẫn đến sự phát triển của các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó có TRAVINHPCO.

Hơn 20 năm hoạt động trong ngành, TVU đã có những kinh nghiệm, lợi thế nhất định đồng thời được sự quan tâm, ủng hộ từ các ban ngành, đoàn thể. Chính những yếu tố này là nền tảng để Công ty đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh

Phát triển bền vững là mục tiêu mọi doanh nghiệp hướng đến. Tại đơn vị, trong điều kiện xuất phát là doanh nghiệp Nhà nước thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch được giao về lĩnh vực công ích, nay chuyển sang mô hình công ty cổ phần, doanh thu, sản lượng công việc mang tính chất cạnh tranh, hoàn toàn do thị trường quyết định, nghĩa là muốn tồn tại phải cạnh tranh, đồng thời phải cạnh tranh để phát triển; nâng cao năng lực cạnh tranh là yêu cầu sống còn của mỗi doanh nghiệp, đó là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, không thể gián đoạn, phản ánh qua chất lượng, giá thành sản phẩm của doanh nghiệp; do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, đòi hỏi mọi người phải đoàn kết, phát huy mọi nguồn lực, cải tiến, tiết kiệm, nâng cao năng suất, chất lượng lao động, cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngày càng tốt hơn là việc làm luôn luôn cần thiết.

Trong những năm qua, tình nhà Trà Vinh đã có những bước phát triển khá mạnh mẽ, đời sống của người dân được nâng cao kèm theo là những yêu cầu thiết yếu về môi trường cũng tăng theo. Chính vì thế TRAVINHPCO chủ động nghiên cứu, đưa ra những kế hoạch chuẩn bị nhằm đáp ứng cho những nhu cầu về chất lẫn về lượng trong giai đoạn sắp tới.

- Cải thiện, mua mới các phương tiện kỹ thuật, máy móc thiết bị cho hoạt động dịch vụ công cộng và thi công công trình.
- Phấn đấu đạt được những chỉ tiêu lợi nhuận, hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Xây dựng, củng cố hình ảnh của công ty trong cái nhìn của cộng đồng. Đóng góp, chia sẻ một phần lợi nhuận của công ty vào các hoạt động vì cộng đồng, xã hội.
- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn, là nơi cán bộ công nhân viên mong muốn gắn bó lâu dài, học tập và phát triển bản thân, đóng góp vào sự phát triển bền vững của công ty.



(Ảnh: Chăm sóc cây xanh, hoa kiểng khuôn viên "Tượng đài Toàn dân nổi dậy đoàn kết lập công" tại phường 8, Thành phố Trà Vinh)

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 và tình hình thực tế của Công ty, TVU đề ra kế hoạch năm 2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2018	TH 2017
1	Doanh thu	Triệu đồng	41.000	31.113
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.620	6.232
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.496	4.952

Các giải pháp thực hiện để đạt được kế hoạch đề ra:

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống định mức lao động cho từng loại công việc trong Công ty song song với kiện toàn cơ cấu tổ chức ngày càng tinh gọn và làm việc có hiệu quả, năng suất.

Đẩy mạnh đầu tư và hiện đại hoá các loại máy móc thiết bị làm việc, phương tiện vận chuyển rác và xe cần trục, xe tưới nước trong công tác bảo dưỡng cây xanh cổ thụ,... nhằm góp phần nâng cao năng suất lao động.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp như: tài chính, lao động tiền lương, nguyên vật liệu, giá thành sản phẩm dịch vụ, tìm kiếm thị trường, nhằm đảm bảo tính cạnh tranh trong tham gia cung ứng dịch vụ công ích và đấu thầu thi công các công trình, dự án trên địa bàn.

Xây dựng và ban hành các Quy chế, quy định có liên quan đến công tác quản lý điều hành của công ty phù hợp với loại hình hoạt động của công ty cổ phần.

Tiếp tục xây dựng thương hiệu "Công ty đô thị Trà Vinh" là một trong những thương hiệu có uy tín trên thị trường trong tỉnh và khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng văn hóa công ty tạo môi trường và động lực phát triển bền vững.



(Ảnh: Chăm sóc cây xanh, hoa kiểng khuôn viên Khu di tích lịch sử Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh)

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Là một trong những công ty dẫn đầu về lĩnh vực dịch vụ công ích về môi trường, Công ty ý thức được việc giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp, không khí trong lành cho xã hội. Bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, Công ty luôn quan tâm đến các công tác nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đưa ra các giải pháp, các hoạt động góp phần giữ gìn, tạo môi trường sống thân thiện cho người dân trên địa bàn hoạt động.

Người lao động là thành phần quan trọng không thể thiếu trong quyết định sự phát triển sự nghiệp thành công, bền vững của Công ty. Vì vậy Công ty luôn đưa ra các chính sách, thay đổi phù hợp có liên quan đến người lao động, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ công nhân viên tại TRAVINHPCO có đời sống tinh thần lẫn thể chất tốt nhất để cùng Công ty phát triển ngày một mạnh hơn.



04

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá về các mặt hoạt động

Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc
Kế hoạch & định hướng



1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Kết quả kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2017		TỶ LỆ HOÀN THÀNH (%)
	NGHỊ QUYẾT	THỰC HIỆN	
Tổng doanh thu	28.000	31.113	111,1
- Doanh thu hoạt động công ích	24.556	24.070	98,0
- Doanh thu hoạt động kinh doanh	3.444	7.043	204,5
Tổng chi phí	24.200	24.881	102,8
Lợi nhuận trước thuế	3.800	6.232	164,0
Lợi nhuận sau thuế	3.040	4.952	162,9

Với số liệu trên cho thấy, trong năm đã thực hiện các chỉ tiêu tài chính và so với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 như sau:

Tổng doanh thu: 31.113 triệu đồng, đạt 111,1% so với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 với số tiền vượt kế hoạch là 3.113 triệu đồng. Trong đó:

- Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích: 24.070 triệu đồng, đạt 98% với số tiền thiếu so với kế hoạch là 486 triệu đồng.
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác: 7.043 triệu đồng, đạt 204,5% với số tiền vượt kế hoạch là 3.599 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 6.232 triệu đồng, đạt 164% với số tiền vượt kế hoạch là 2.432 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế: 4.952 triệu đồng, đạt 162,9% với số tiền vượt kế hoạch là 1.912 triệu đồng.

Trong năm 2017, tuy hoạt động vẫn còn nhiều khó khăn nhưng tập thể Công ty đã có nhiều cố gắng trong lãnh đạo, điều hành, sản xuất,... để hoàn thành tốt các chỉ tiêu đã đề ra trong năm.

Chính sách đối với người lao động

Ban Tổng GD đã chi trả tiền lương, thưởng cho NLD kịp thời và đúng qui định, thu nhập bình quân của NLD năm 2017 là 6.151.900 đồng/người/tháng.

Công ty có những chính sách phù hợp, quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, tạo thêm nhiều điều kiện để người lao động nâng cao trình độ của bản thân nhằm phát huy tối đa năng lực cho mục tiêu của Công ty.

Kế hoạch chi trả cổ tức năm 2017

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017, HĐQT đã xây dựng kế hoạch và được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua về việc chia cổ tức cho 1 cổ phần/năm là 1.303 đồng và Quỹ chia cổ tức cho cổ đông là 75% lợi nhuận sau thuế.

Tuy nhiên, trong năm Công ty nhận tiền bồi thường vật kiến trúc tại khu vực 2 – Đội Vệ sinh Môi trường số tiền: 1.973.233.880 đồng đã tăng lợi nhuận của Công ty.

Từ đó, HĐQT Công ty đã trình và được sự thống nhất của Chủ sở hữu là UBND tỉnh Trà Vinh về tỷ lệ chia cổ tức là 50% từ lợi nhuận sau thuế và mức chi trả cổ tức: 1.415 đồng/cổ phần, tỷ lệ: 14,15% và tăng 8,6% so với kế hoạch 2017, đồng thời tăng 12,2% so với thực hiện năm 2016. Sau đó trình ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2018.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, HĐQT đã thống nhất giao cho Ban TGD thực hiện và điều hành các hoạt động SXKD theo đúng Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đã giám sát việc điều hành của Ban TGD và các cán bộ quản lý gồm các nội dung sau:

Ban TGD đã chi trả cổ tức năm 2016 cho cổ đông theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 với tỷ lệ 12,61% và tổng số tiền chi trả là 2.206.750.000 đồng/165 cổ đông hiện hữu, danh sách do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tổng hợp.

Công tác đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động cũng được Ban TGD thực hiện tốt.

Theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông, Ban TGD đã chọn đơn vị kiểm toán cho Báo cáo Tài chính năm 2017 là Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt và Báo cáo đã được kiểm toán xong, đã gửi cho các cơ quan chức năng.

HĐQT đã thực hiện kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ban TGD và Ban TGD thường xuyên chủ động báo cáo tình hình hoạt động cũng như các khó khăn, vướng mắc trong quá trình điều hành và cũng nhau thảo luận đưa ra các giải pháp kịp thời, hiệu quả nhằm duy trì được lòng tin từ đối tác.

Nhìn chung, các lãnh đạo bộ phận có tinh thần trách nhiệm trong công việc và đã tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc kịp thời. Ban TGD điều hành Công ty đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Quyết định của HĐQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nâng cao chất lượng dịch vụ, giữ vững thương hiệu địa bàn sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả thương hiệu, đầu tư thêm trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ năng lực cạnh tranh theo yêu cầu.

Cùng với sự phát triển bền vững và tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam cũng như tỉnh Trà Vinh trong tương lai là nhu cầu phát triển về chất lượng môi trường sống và điều kiện an ninh xã hội, Công ty cần có kế hoạch đề ra những chiến lược phát triển, nâng cao nhằm đáp ứng nhu cầu về vật chất lẫn tinh thần trong thời gian tới.

Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu năm 2018.

05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán



1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 08 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Th.s Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1739-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

2. Báo cáo tài chính kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.017.619.946	17.595.882.926
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	13.242.182.684	6.036.897.028
111	1. Tiền		2.842.182.684	2.033.313.695
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.400.000.000	4.003.583.333
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.958.616.663	8.694.159.462
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	9.626.797.480	8.336.419.525
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		90.941.393	88.088.261
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	355.701.114	377.258.900
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.4	(114.823.324)	(107.607.224)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	1.712.088.661	859.830.976
141	1. Hàng tồn kho		1.712.088.661	859.830.976
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.731.938	4.995.460
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	88.884.168	4.894.165
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	15.847.770	101.295
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		4.463.370.926	6.244.225.325
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.346.595.921	5.973.852.216
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	4.346.595.921	5.973.852.216
222	- Nguyên giá		15.125.259.851	15.468.478.154
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.778.663.930)	(9.494.625.938)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	6.240.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.240.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		116.775.005	264.133.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	116.775.005	264.133.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.480.990.872	23.840.108.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		6.882.053.896	3.397.705.029
310	I. Nợ ngắn hạn		6.882.053.896	3.397.705.029
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	89.100.000	609.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9	445.183.500	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	1.738.871.953	1.540.823.499
314	4. Phải trả người lao động	V.11	2.511.410.370	645.951.001
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	39.204.315	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	1.787.254.253	59.218.204
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	799.500.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.14	271.029.505	351.602.825
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.598.936.976	20.442.403.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	22.598.936.976	20.442.403.222
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		17.500.000.000	17.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		147.120.161	-
419	2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.951.816.815	2.942.403.222
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.951.816.815	2.942.403.222
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.480.990.872	23.840.108.251

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

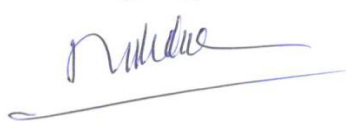
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	31.258.168.108	26.692.596.348
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	145.567.692	5.454.545
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.112.600.416	26.687.141.803
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	22.177.126.371	18.781.256.186
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.935.474.045	7.905.885.617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	393.990.092	191.480.610
22	7. Chi phí tài chính		-	388.352
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	388.352
25	8. Chi phí bán hàng		1.859.000	1.926.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	5.068.168.053	4.604.412.267
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.259.437.084	3.490.639.608
31	11. Thu nhập khác	VI.6	2.047.775.505	205.463.709
32	12. Chi phí khác	VI.7	74.904.102	10.969.078
40	13. Lợi nhuận khác		1.972.871.403	194.494.631
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.232.308.487	3.685.134.239
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	1.280.491.672	742.731.017
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.951.816.815	2.942.403.222
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9	2.264	1.345
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.9	2.264	1.345

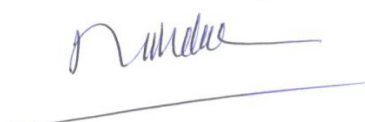
Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

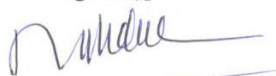
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

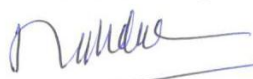
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		34.773.987.710	34.707.937.559
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(9.638.450.204)	(7.506.961.926)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.931.143.175)	(10.589.384.312)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(388.352)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.10	(842.703.445)	(667.255.725)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.787.745.923	184.653.257
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.697.007.042)	(12.607.643.898)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		7.452.429.767	3.520.956.603
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(309.454.000)	(677.169.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		19.090.909	260.469.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		249.968.980	73.675.045
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		1.959.605.889	(2.343.024.864)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(281.391.570)
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.206.750.000)	(665.976.255)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(2.206.750.000)	(947.367.825)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		7.205.285.656	230.563.914
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.036.897.028	5.806.333.114
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	V.1	13.242.182.684	6.036.897.028

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2018.
Giám đốc




PHẠM HOÀNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp...

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...

- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện bàn giao mặt bằng phần đất xây dựng đường vào Công viên Thanh niên thành phố Trà Vinh theo Quyết định số 38/QĐ-TTPTQĐ.CN01 ngày 19/12/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Trà Vinh chi nhánh số 01. Tổng mức bồi thường về mặt kiến trúc là 1.973.233.880 đồng.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 164 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 205 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây

dụng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu giảm giá hàng bán; hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai

khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

20. Số liệu so sánh

Số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 (9 tháng), còn năm nay là giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (12 tháng), vì có sự chênh lệch về niên độ nên chỉ có giá trị tham khảo, không phải là số liệu so sánh.

Trình bày lại số kỳ trước cho phù hợp với quy định.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.681	1.345	(84)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.681	1.345	(84)

(*) Trình bày lại theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2017 về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	159.939.891	247.004.974
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.682.242.793	1.786.308.721
1.3	Các khoản tương đương tiền	10.400.000.000	4.003.583.333
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	10.400.000.000	4.003.583.333
	Cộng	13.242.182.684	6.036.897.028

Công ty không có tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp đảm bảo vay.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.626.797.480	22.836.700	8.336.419.525	15.620.600
UBND Thành phố Trà Vinh (phải thu tiền gom, quét và vận chuyển rác thải đường phố; quản lý, duy trì hệ thống chiếu sáng; quản lý, chăm sóc công viên, bờ kè, dải phân cách, NTLS; trồng CX, hoa kiểng NTLS tỉnh Trà Vinh)	7.078.162.800	-	7.470.238.925	-
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Trà Vinh – CN 01 ^(*)	1.973.233.880	-	-	-
Các khách hàng khác	575.400.800	22.836.700	866.180.600	15.620.600
Cộng	9.626.797.480	22.836.700	8.336.419.525	15.620.600

(*) Là khoản tiền bồi thường do bàn giao mặt bằng phần đất xây dựng đường vào Công viên Thanh niên thành phố Trà Vinh theo Quyết định số 38/QĐ-TTPTQĐ.CN01 ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Trà Vinh chi nhánh số 01.

Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp đảm bảo vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

3. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	355.701.114	-	377.258.900	-
Lãi tiền gửi	144.021.112	-	118.336.565	-
Tạm ứng	19.000.000	-	33.000.000	-
Phí Vệ sinh năm 2017 (*)	138.680.002	-	171.827.135	-
Các khách hàng khác	54.000.000	54.000.000	54.095.200	54.000.000
Cộng	355.701.114	54.000.000	377.258.900	54.000.000

(*) Đây là khoản tiền phải thu của từng hộ dân về dịch vụ thu gom rác do Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh giao Công ty thu hộ.

4. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các tổ chức và cá nhân khác				
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	44.203.000	21.366.300	47.452.000	31.831.400
- Phải thu khách hàng	44.203.000	21.366.300	47.452.000	31.831.400
+ Công ty TNHH XD Vạn Thành	40.527.000	20.263.500	40.527.000	24.906.400
+ Sở LĐT BXH Trà Vinh	3.676.000	1.102.800	3.676.000	3.676.000
+ Khác	-	-	3.249.000	3.249.000
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	91.986.624	-	91.986.624	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.986.624	-	37.986.624	-
+ Công ty TNHH Đông Mỹ	37.986.624	-	37.986.624	-
- Phải thu khác	54.000.000	-	54.000.000	-
+ Phòng tài chính kế hoạch TP Trà Vinh	54.000.000	-	54.000.000	-
Cộng	136.189.624	21.366.300	139.438.624	31.831.400

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
Số đầu năm	(107.607.224)	-
Trích lập dự phòng	(7.216.100)	(107.607.224)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(114.823.324)	(107.607.224)

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	359.011.383	-	354.961.888	-
Công cụ, dụng cụ	66.578.689	-	51.771.761	-
Chi phí SXKD dở dang	1.286.498.589	-	453.097.327	-
Cộng	1.712.088.661	-	859.830.976	-

Chi phí SXKD dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trồng cây xanh tại Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Trà Vinh	727.027.527	-
Trồng cây phượng vĩ bờ kè Sông Long Bình	171.766.876	171.766.876
Trồng cây Công viên Thị trấn Châu Thành	149.775.271	-
Các công trình khác	237.928.915	281.330.451
Cộng	1.286.498.589	453.097.327

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay

6. Chi phí trả trước

6a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, hội trường	70.000.000	502.500
- Công cụ dụng cụ	18.884.168	4.391.665
Cộng	88.884.168	4.894.165

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Số đầu năm	4.894.165	1.083.331
Tăng trong năm	229.200.456	64.410.000
Phân bổ trong năm	(145.210.453)	(60.599.166)
Số cuối năm	88.884.168	4.894.165

6b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	116.775.005	264.133.109
Cộng	116.775.005	264.133.109

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Số đầu năm	264.133.109	474.574.443
Tăng trong năm	80.859.165	134.810.000
Phân bổ trong năm	(228.217.269)	(345.251.334)
Số cuối năm	116.775.005	264.133.109

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phụ tùng tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	894.883.582	426.500.000	14.032.794.572	114.300.000	15.468.478.154
2. Tăng trong năm	-	125.000.000	184.454.000	-	309.454.000
<i>Mua trong năm</i>	-	<i>125.000.000</i>	<i>184.454.000</i>	-	<i>309.454.000</i>
3. Giảm trong năm	(614.672.303)	-	(38.000.000)	-	(652.672.303)
4. Số cuối năm	280.211.279	551.500.000	14.179.248.572	114.300.000	15.125.259.851
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	182.547.416	426.500.000	3.176.231.500	114.300.000	3.899.578.916
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	615.336.724	422.250.000	8.342.739.214	114.300.000	9.494.625.938
2. Tăng trong năm	101.569.868	32.027.776	1.619.683.190	-	1.753.280.834
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>101.569.868</i>	<i>32.027.776</i>	<i>1.619.683.190</i>	-	<i>1.753.280.834</i>
3. Giảm trong năm	(451.298.407)	-	(17.944.435)	-	(469.242.842)
4. Số cuối năm	265.608.185	454.277.776	9.944.477.969	114.300.000	10.778.663.930
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	279.546.858	4.250.000	5.690.055.358	-	5.973.852.216
2. Tại ngày cuối năm	14.603.094	97.222.224	4.234.770.603	-	4.346.595.921
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	<i>89.100.000</i>	<i>609.500</i>
- Trần Văn Đực (đổ đất trồng cây xanh trụ sở Công An Trà Vinh)	74.100.000	-
- Nhà cung cấp khác	15.000.000	609.500
Cộng	89.100.000	609.500

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là tiền ứng trước trồng cây tại nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Trà Vinh.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.041.063.054	2.199.762.552	(2.150.458.251)	-	1.090.367.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	210.716.371	1.280.491.672	(842.703.445)	-	648.504.598
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.322.174	46.663.432	(68.732.081)	15.746.475	-
Thuế tài nguyên	101.295	-	-	-	101.295	-
Tiền thuê đất	-	-	111.616.596	(111.616.596)	-	-
Các khoản phí lệ phí	-	282.721.900	-	(282.721.900)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	101.295	1.540.823.499	3.641.534.252	(3.459.232.273)	15.847.770	1.738.871.953

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Phải trả người lao động

Quy tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	2.205.290.036	600.075.351
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	306.120.334	45.875.650
Cộng	2.511.410.370	645.951.001

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản tiền chi ra để thực hiện hợp đồng trồng cây tại nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Trà Vinh.

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban Nhân dân TP Trà Vinh – tiền bán đất tại quản trang.	45.480.000	-
Phòng quản lý đô thị Thành phố Trà Vinh (*)	1.541.506.423	-
Phải trả khác	200.267.830	59.218.204
Cộng	1.787.254.253	59.218.204

(*) Là khoản tiền thu hộ tiền thu gom rác của từng khách hàng trong khu vực thành phố Trà Vinh.

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập		Số cuối năm
		Từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	
Quỹ khen thưởng	229.909.609	294.240.322	(418.412.181)	105.737.750
Quỹ phúc lợi	153.952.216	147.172.578	(170.130.200)	130.994.594
Quỹ hoạt động của Ban Điều hành	(32.259.000)	147.120.161	(80.564.000)	34.297.161
Cộng	351.602.825	588.533.061	(669.106.381)	271.029.505

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

15. Vốn chủ sở hữu

15a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5
Số dư tại ngày 01/04/2016	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Tăng trong năm trước	-	-	2.942.403.222	2.942.403.222
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	-	2.942.403.222	20.410.144.222
Tăng trong năm	-	147.120.161	4.951.816.815	5.098.936.976
Giảm trong năm	-	-	(2.942.403.222)	(2.942.403.222)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	147.120.161	4.951.816.815	22.598.936.976

15b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn cổ đông Nhà nước	11.200.000.000	64,00%	11.200.000.000	-
Các cổ đông khác	6.300.000.000	36,00%	6.300.000.000	-
Cộng	17.500.000.000	100,00%	17.500.000.000	-

15c Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

15d Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

15e Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	2.942.403.222
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.951.816.815
Phân phối trong năm:	(2.942.403.222)
- Quỹ khen thưởng	(294.240.322)
- Quỹ phúc lợi	(147.172.578)
- Quỹ đầu tư phát triển	(147.120.161)
- Quỹ khác của ban điều hành	(147.120.161)
- Chia cổ tức cho các cổ đông	(2.206.750.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>4.951.816.815</u>

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm trước được chia theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2017.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu hoạt động Công ích	24.215.586.065	20.733.640.894
Doanh thu hoạt động kinh doanh	7.042.582.043	5.958.955.454
Cộng	<u>31.258.168.108</u>	<u>26.692.596.348</u>

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Toàn bộ là phần quyết toán giảm khối lượng hoạt động công ích của năm 2016.

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Giá vốn của hoạt động Công ích	17.781.298.389	16.746.685.457
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	4.395.827.982	2.034.570.729
Cộng	<u>22.177.126.371</u>	<u>18.781.256.186</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên	3.387.394.353	2.484.065.787
Chi phí đồ dùng văn phòng	217.720.088	261.144.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.114.108	149.808.671
Thuế, phí, lệ phí	82.726.140	3.000.000
Chi phí dự phòng	7.216.100	107.607.224
Chi phí mua ngoài	855.702.499	611.236.167
Chi phí khác bằng tiền	328.294.765	987.549.955
Cộng	5.068.168.053	4.604.412.267

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Tiền nhận bồi thường (*)	1.973.233.880	-
Chi phí khác	74.541.625	205.463.709
Cộng	2.047.775.505	205.463.709

(*) Là khoản tiền bồi thường do bàn giao mặt bằng phần đất xây dựng đường vào Công viên Thanh niên thành phố Trà Vinh theo Quyết định số 38/QĐ-TTPTQĐ.CN01 ngày 19/12/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Trà Vinh chi nhánh số 01.

7. Chi phí khác

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Tiền xuất toán giá trị công trình	54.897.497	-
Các khoản khác	20.006.605	10.969.078
Cộng	74.904.102	10.969.078

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.232.308.487	3.685.134.239
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	170.149.873	28.520.847
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>170.149.873</i>	<i>28.520.847</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.402.458.360	3.713.655.086
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	6.402.458.360	3.713.655.086
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.280.491.672	742.731.017

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.951.816.815	2.942.403.222
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(742.860.735)	(441.412.900)
- Quỹ hoạt động của BĐH (*)	(247.590.841)	(147.120.161)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.961.365.239	2.353.870.161
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.264	1.345

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ hoạt động của Ban Điều hành theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2017 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.750.000	1.750.000
9b Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.961.365.239	2.353.870.161
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.961.365.239	2.353.870.161
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.264	1.345

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.829.499.488	3.742.140.806
Chi phí nhân công	19.010.394.106	14.570.402.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.753.280.834	1.609.438.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.224.013.614	1.728.911.236
Chi phí khác bằng tiền	330.153.765	200.003.028
Cộng	29.147.341.807	21.850.895.585

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
Tiền lương	1.177.933.491	1.737.374.615
Tiền thưởng	9.799.000	130.999.620
Cổ tức	-	-
Cộng	1.187.732.491	1.868.374.235

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.070.018.373	7.042.582.043	31.112.600.416
Giá vốn hàng bán	17.781.298.389	4.395.827.982	22.177.126.371
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.288.719.984	2.646.754.061	8.935.474.045
Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.733.640.894	5.953.500.909	26.687.141.803
Giá vốn hàng bán	16.746.685.457	2.034.570.729	18.781.256.186
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.986.955.437	3.918.930.180	7.905.885.617

4b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

Trà Vinh, ngày 13 tháng 04 năm 2018

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Kiệt Khoa